

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>3 067 758 861 661</b>	<b>3 383 486 675 196</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 315 066 157 482</b>	<b>1 221 522 329 154</b>
1. Tiền	111		740 179 985 573	222 818 797 614
2. Các khoản tương đương tiền	112		574 886 171 909	998 703 531 540
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>520 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			520 000 000 000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1 086 110 138 207</b>	<b>1 117 420 272 675</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		672 200 729 063	266 841 911 950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290 157 124 659	511 048 975 665
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		102 756 211 839	171 644 184 661
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21 487 644 334	173 776 772 177
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(491 571 686)	(5 891 571 686)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>609 032 142 908</b>	<b>350 676 294 989</b>
1. Hàng tồn kho	141		609 032 142 908	350 676 294 989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57 550 423 064</b>	<b>173 867 778 378</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36 571 689 809	132 107 961 950
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		20 978 733 255	41 759 816 428
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

<b>I</b>				
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>31 414 154 001 564</b>	<b>30 748 404 762 854</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>37 300 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			37 300 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23 149 420 238 177</b>	<b>16 084 675 113 072</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		23 031 793 498 726	15 967 043 565 065
- Nguyên giá	222		30 219 905 446 418	21 731 558 745 013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7 188 111 947 692)	(5 764 515 179 948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		117 626 739 451	117 631 548 007
- Nguyên giá	228		117 803 611 120	117 803 611 120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(176 871 669)	(172 063 113)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 888 091 300 772</b>	<b>8 247 000 013 124</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 888 091 300 772	8 247 000 013 124
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6 375 131 715 488</b>	<b>6 415 689 735 378</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6 417 001 282 263	6 473 679 916 318
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(41 869 566 775)	(57 990 180 940)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 510 747 127</b>	<b>1 002 601 280</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 510 747 127	1 002 601 280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>34 481 912 863 225</b>	<b>34 131 891 438 050</b>

1					2	3	4	5
NGUỒN VỐN					Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1					2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>					<b>300</b>		<b>23 087 511 383 962</b>	<b>22 670 230 890 540</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>					<b>310</b>		<b>3 986 819 987 815</b>	<b>4 989 899 868 592</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn				311		738 950 885 387	1 096 603 544 452
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn				312			
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				313		12 274 821 656	23 530 459 714
4.	Phải trả người lao động				314		57 602 850 879	47 048 913 083
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn				315		146 225 928 447	281 072 527 261
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn				316			
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				318		944 262 295	
9.	Phải trả ngắn hạn khác				319		88 131 137 636	594 243 727 246
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				320		2 845 306 183 369	2 879 811 770 687
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn				321			
12.	Quỹ khen thưởng - phúc lợi				322		97 383 918 146	67 588 926 149
13.	Quỹ bình ổn giá				323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>					<b>330</b>		<b>19 100 691 396 147</b>	<b>17 680 331 021 948</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn				331		560 787 863	179 872 506 992
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn				332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn				333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn				335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				336			
7.	Phải trả dài hạn khác				337		4 769 589 321	99 275 850
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				338		19 095 361 018 963	17 500 359 239 106
9.	Trái phiếu chuyển đổi				339			
10.	Có phiếu ưu đãi				340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn				342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>					<b>400</b>		<b>11 394 401 479 263</b>	<b>11 461 660 547 510</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>					<b>410</b>		<b>11 394 401 479 263</b>	<b>11 461 660 547 510</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a	10 877 612 823 716		10 487 449 899 844
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	10 877 612 823 716		10 487 449 899 844
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(84 488 134 878)	412 219 338 294
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19 276 090 666		95 751 844 168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1 709 755 985		1 697 775 713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1 678 473 114		1 678 473 114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31 282 871		19 302 599
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	580 290 943 774		484 541 719 491
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>34 481 912 863 225</b>		<b>34 131 891 438 050</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*

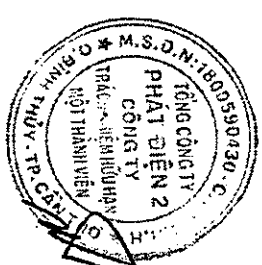
Đoàn Kim Oanh

W KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

Ngô Vương Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Việt Hải

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2**  
**BÁO CÁO TỔNG HỢP**

Mẫu số B02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2 527 124 837 364	2 648 020 137 056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 527 124 837 364	2 648 020 137 056
4. Giá vốn hàng bán	11		1 982 812 802 019	1 989 849 477 263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		544 312 035 345	658 170 659 793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		542 002 532 753	1 550 337 858 755
7. Chi phí tài chính	22		910 161 065 314	1 289 280 615 521
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		352 797 008 618	427 410 471 082
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		111 338 952 019	107 100 629 274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		64 814 550 765	812 127 273 753
11. Thu nhập khác	31		20 808 695 079	3 386 795 198
12. Chi phí khác	32		21 062 286 223	3 742 048 076
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(253 591 144)	(355 252 878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		64 560 959 621	811 772 020 875
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8 823 374	8 063 436 601

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1		4	5
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 50 - 51 - 52)	60		64 552 136 247	903 708 584 274
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Kim Danh

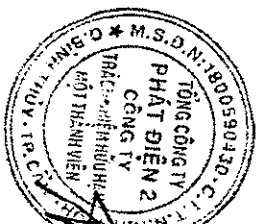
KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Thị Bích Ngọc*

Ngày ..... tháng ..... năm .....

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Ngô Việt Hải*

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2**  
**BÁO CÁO TỔNG HỢP**

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số  
2001/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>64 560 959 621</b>	<b>811 772 020 875</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1 448 717 115 252	1 203 275 380 993
- Các khoản dự phòng	03		(21 520 614 165)	63 390 180 940
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		564 550 812 541	62 754 021 469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(534 054 545 179)	(722 849 886 969)
- Chi phí lãi vay	06		352 797 008 618	427 410 471 082
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 875 050 736 688	1 845 752 188 390
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(67 686 122 737)	(1 174 253 171 906)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(258 355 847 919)	19 230 490 413
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		82 248 550 081	10 015 825 718 062
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(508 145 847)	(150 901 591 671)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(394 925 743 585)	(4 535 890 038)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2 708 376 789)	(8 739 232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15 774 768 532)	(6 776 969 301 122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			902 986 354 185
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 217 340 281 360	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuật ngữ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>				
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 908 388 724 714)	(4 306 682 209 283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(173 027 273)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102 756 211 839)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		691 644 184 651	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11 520 000 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		685 930 802 034	638 829 085 304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1 645 089 949 868)	(3 668 026 151 252)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3 521 486 393 914	3 936 794 246 156
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3 000 192 897 078)	(1 313 239 135 571)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		521 293 496 836	2 623 555 110 585
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		93 543 828 328	(141 484 686 482)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 221 522 329 154	1 363 007 015 636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		1 315 066 157 482	1 221 522 329 154

NGƯỜI LẬP BIỂU

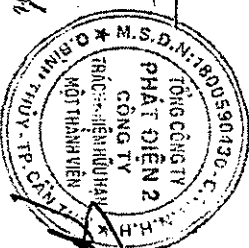
*Phu*

*Đoàn Kim Danh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Phu*

*Trần Hoàng Thạch*



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Ngô Việt Hải*

Lập ngày ..... tháng ..... năm .....

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn nhà nước (đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số cung ty phối điện thuộc Tập đoàn DL VN
  2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
  3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất điện
  4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
  5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
  6. Cấu trúc doanh nghiệp
    - Danh sách các công ty con: Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại, Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty CP Thủy điện Thác Mơ, Công ty CP Thủy điện A Vương, Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn
    - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
      - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Văn phòng Tổng công ty; Khối sản xuất Cần Thơ - Ô Môn, Kế toán tại công ty mẹ - Tổng công ty và các đơn vị: Công ty Thủy điện Quảng Trị, Công ty Thủy điện An Khê Kanak, Công ty Thủy điện Sông Bung, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 4, Ban QLDA Thủy điện 7, Ban QLDA Trung tâm DL Ô Môn
  7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)
- ### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
  2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
- ### III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và chế độ kế toán của EVN
  2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan
- ### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
  2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: TSCĐ hữu hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ				Đầu năm			
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Tiền mặt	2.478.374.666	2.063.865.088								
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	737.701.610.907	220.754.932.526								
- Tiền đang chuyển										
<b>Cộng</b>	<b>740.179.985.573</b>	<b>222.818.797.614</b>								
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>			<b>Cuối kỳ</b>				<b>Đầu năm</b>			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu										
- Tổng giá trị trái phiếu:										
- Các khoản đầu tư khác:										
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:										
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn										
b1) Ngắn hạn										
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.518.703.531.540		1.518.703.531.540			1.518.703.531.540			
- Trái phiếu		998.703.531.540		998.703.531.540			998.703.531.540			
- Các khoản đầu tư khác		520.000.000.000		520.000.000.000			520.000.000.000			
b2) Dài hạn										
- Tiền gửi có kỳ hạn										
- Trái phiếu										
- Các khoản đầu tư khác										
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	<b>Cuối kỳ</b>				<b>Đầu năm</b>			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Đầu tư vào công ty con	416		6.417.001.282.263		6.417.001.282.263	6.473.679.916.318		6.473.679.916.318		
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	64					2.550.000.000.000		2.550.000.000.000		



- Các khoản chi hộ:		39 773 138		300 000		
- Các khoản phải thu khác:		18 144 374 728		37 385 858 909		
Cộng		21 487 644 334		173 776 772 177		
b) Dài hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá:						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:						
- Phải thu người lao động:						
- Ký cược, ký quỹ:						
- Cho mượn:						
- Các khoản chi hộ:						
- Các khoản phải thu khác:						
Cộng				37 300 000		
Tổng cộng (a+b)		21 487 644 334		173 814 072 177		
			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
a) Tiền:						
b) Hàng tồn kho:						
c) TSCĐ:						
d) Tài sản khác:						
Tổng cộng						
			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu						
			Đổi tương nợ			Đổi tương nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:						

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	265 599 952 008			
- Nguyên liệu, vật liệu:	343 113 304 147		350 432 037 426	
- Công cụ, dụng cụ:	318 886 753		244 257 563	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:				

- Thành phẩm:									
- Hàng hóa:									
- Hàng gửi bán:									
- Hàng hóa kho bảo thuế.									

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu năm					
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi			
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn									
b) Xây dựng cơ bản dở dang						Cuối kỳ	Đầu năm		
Đập đập cơ bản dở dang						660 954 033 376			
Chi phí đền bù và hỗ trợ						550 802 507 224			
Chi phí lãi vay						742 444 881 559			
Thiết bị cơ điện						612 865 013 752			
- Mua sắm;									
- XDCB;						1 888 091 300 772		8 201 994 123 872	
- Sửa chữa.								22 373 888 712	

### 9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	11 225 219 653 848	10 209 742 478 828	263 847 230 304	27 641 587 501	5 107 794 532	21 731 558 745 013
- Mua từ đầu năm	24 316 782 168	2 678 838 700	4 973 527 272	154 575 000		32 123 723 140
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	35 989 124 150	8 429 134 421 025	2 575 685 929	12 547 101 803		8 480 246 332 907
- Tàng khác	3 663 695 029	1 395 540 627		740 497 798		5 799 733 454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		197 361 251	683 774 000			881 135 251
- Giảm khác	28 941 952 845					28 941 952 845
Số dư cuối kỳ	11 260 247 302 350	18 642 753 917 929	270 712 669 505	41 083 762 102	5 107 794 532	30 219 905 446 418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1 923 267 276 505	3 713 141 931 760	111 603 390 498	11 765 279 879	4 737 301 306	5 764 515 179 948

- Khấu hao từ đầu năm	588 255 773 997	829 965 010 043	21 683 247 936	6 192 272 847	359 180 360	1 446 455 485 183
- Tặng khác	3 941 986 496	241 046 460				4 183 032 956
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		184 044 103	683 774 000			867 818 103
- Giảm khác	26 154 363 486		19 568 806			26 173 932 292
Số dư cuối kỳ	2 489 310 673 512	4 543 163 944 160	132 583 295 628	17 957 552 726	5 096 481 666	7 188 111 947 692
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	9 301 952 377 343	6 496 600 547 068	152 243 839 806	15 876 307 622	370 493 226	15 967 043 565 065
- Tại ngày cuối kỳ	8 770 936 628 838	14 099 589 973 769	138 129 373 877	23 126 209 376	11 312 866	23 031 793 498 726
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		811 244 375	13 397 362 160	2 524 000 618	5 074 341 532	21 806 948 685
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

**10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>								
Số dư đầu năm	117 626 739 451				176 871 669			117 803 611 120
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tang do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	117 626 739 451				176 871 669			117 803 611 120
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm					172 063 113			172 063 113
- Khấu hao từ đầu năm					4 808 556			4 808 556
- Tặng khác					4 808 556			4 808 556
- Thanh lý, nhượng bán								



- Giám khác								
Số dư Cuối kỳ						176 871 669		176 871 669
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	117 626 739 451					4 808 556		117 631 548 007
- Tại ngày cuối kỳ	117 626 739 451							117 626 739 451
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						176871669		176871669
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;								

**11. Tang, giảm tài sản cố định thuế tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tang khác							
- Mua lại TSCD Thuế tài chính							
- Trả lại TSCD Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tang, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

<b>Giá trị còn lại</b>											
- Quyền sử dụng đất											
- Nhà											
- Nhà và quyền sử dụng đất											
- Cơ sở hạ tầng											
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:											
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:											
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:											
<b>13. Chi phí trả trước</b>						<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
a) Ngắn hạn						321 113 787					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:											
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:						321 113 787					
- Chi phí đi vay:											
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):											
b) Dài hạn						1 189 633 340	1 223 945 239				
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp											
- Chi phí mua bảo hiểm:						490 876 004	451 312 351				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):						698 757 336	551 288 929				
<b>Cộng(a+b)</b>						<b>1 510 747 127</b>	<b>1 002 601 280</b>				
<b>14. Tài sản khác</b>											
a. Ngắn hạn						- 19 473 868 740					
Phải thu về thuế GTGT và thuế TNDN nộp						- 6 117 298 031					
Thuế GTGT được khấu trừ						- 13 356 570 709					
Thuế và các khoản phải thu nhà nước											
b. Dài hạn											
<b>Cộng</b>											
<b>15. Vay và nợ thuế tài chính</b>						<b>Cuối kỳ</b>		<b>Lấy kể từ đầu năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
Khoản vay						<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số khả năng trả nợ</b>
a) Vay ngắn hạn						3 244 092 926 977	384 043 810 800			2 879 811 770 687	
b) Vay dài hạn						18 696 574 275 355		700 605 219 500	191 904 124 900	17 500 359 239 106	
TV 1 năm đến 5 năm											
Trên 5 năm						2 880 302 283 000		700 605 219 500	191 904 124 900	2 755 645 000 000	

<b>Tổng công (a+b)</b>	<b>21 940 667 202 332</b>	<b>Năm nay</b>		<b>4 643 821 525 865</b>	<b>Năm trước</b>		<b>20 380 171 009 793</b>	
c) Các khoản nợ thuế tài chính								
Thời hạn	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>		
Trừ 1 năm trở xuống								
Trên 1 năm đến 5 năm								
Trên 5 năm								
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		<b>Lý do chưa thanh toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
Khoản mục			<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
- Vay;								
- Nợ thuế tài chính:								

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Bên có TK 33121	739 511 673 250	1 276 476 051 444	
Bên có TK 33122	88 001 836 650	152 995 408 417	
Bên có TK 3318	64 014 368 914	94 344 911 392	
Bên có TK 33121	36 875 806 513	152 995 408 417	
Bên có TK 33122	17 628 923 717	94 344 911 392	
Bên có TK 3318	23 850 000		
Công ty CP Sông Đà 10	30 684 388 425		
Công ty TNHH Hưng Thịnh	3 139 733 984		
Công ty TNHH MTV TND Miền Trung	1 619 138 465		
Công ty TNHH Phương Đông	2 391 836 222		
Công ty Xây dựng 47	3 175 315 222		
Dongfang Electric Corporation	36 095 196 777		
Tổng công ty cơ điện xây dựng	91 906 742 194	82 511 287 983	
Tổng công ty cơ điện XD nông nghiệp và	43 524 702 415		
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô		13 410 622 232	
Tổng công ty xây dựng thủy lợi 4	44 619 112 000	26 064 350 000	
- Phải trả cho các đối tượng khác	85 799 807 207	23 705 999 839	

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	23 530 459 714	367 860 846 082	358 335 400 967	12 274 821 656
- Thuế tiêu thu đặc biệt	4 744 237 625	246 253 109 504	206 556 709 943	2 861 700 578
- Thuế xuất, nhập khẩu		18 959 369 927	18 959 369 927	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 063 436 601	8 823 374	22 708 376 789	8 823 374
- Thuế thu nhập cá nhân	446 562 165	6 183 273 517	6 313 561 864	351 889 034
- Thuế tài nguyên	3 160 896 400	64 474 486 100	64 612 719 674	3 022 662 826
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 885 893 370	1 885 893 370	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	405 217 101	10 384 097 757	16 906 612 889	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	6 710 109 822	19 711 792 533	20 392 156 511	6 029 745 844
b) Phải thu	41 759 816 428			20 978 733 255
- Thuế GTGT	41 578 936 608			
- Thuế Tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				14 644 940 188
- Thuế Thu nhập cá nhân	180 879 820			216 495 036
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				6 117 298 031
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
<b>18. Chi phí phải trả</b>				
a) Ngân hàng			Cuối kỳ	Đầu năm
			146 225 928 447	303 446 415 973
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				

b) Dài hạn							
- Lãi vay							
<b>19. Phải trả khác</b>							
a) Ngân hạn							
- Tài sản thừa chờ giải quyết:							
- Kinh phí công đoàn:							
- Bảo hiểm xã hội:							
- Bảo hiểm y tế:							
- Bảo hiểm thất nghiệp:							
- Phải trả vé cổ phần hoá:							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn:							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:							
b) Dài hạn							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>							
a) Ngân hạn							
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước:							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>							
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)							
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá:							
- Loại phát hành có chiết khấu:							

- Loại phát hành có phụ trội:									
<b>Cộng</b>									
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

<b>23. Dự phòng phải trả</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngân hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
<b>b) Dài hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng							
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế							
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại							

## 25. Vốn chủ sở hữu

2) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	10 467 449 869 844					599 058 156 399
- Tăng vốn trong năm nay	1 349 513 847 962					1 516 129 706 178
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	939 350 894 090					2 199 675 997 455
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10 877 612 823 716					- 84 488 134 878
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						

- Tang khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	241 115 195 167				1 697 775 713				
- Tang vốn trong năm nay	19 273 470 781				241 112 575 282				
- Lãi trong năm nay					64 538 624 428				
- Giảm vốn trong năm nay	241 112 575 282				1 421 756 867 732				
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	19 276 090 666				1 709 755 985				
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu									
- Vốn góp ngân sách									
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết									
- Cổ phiếu ưu đãi									
<b>Cộng</b>					<b>10 877 612 823 716</b>				<b>10 467 449 869 844</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận									
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm									
+ Vốn góp Tăng trong năm					5 239 622 032 356				
+ Vốn góp Giảm trong năm					6 577 341 685 450				
+ Vốn góp Cuối kỳ					939 350 894 090				
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					10 877 612 823 716				
d) Cổ phiếu									
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành									
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)									
+ Cổ phiếu phổ thông									
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành									

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đa công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	19 276 090 666	241 115 195 167
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá:: 0

e) Ngoại tệ các loại: 39.288 USD; 308.177.213 JPY; 2.836 EUR

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm trước
a) Doanh thu		2.527.124.837.364	2.648.020.137.056
- Doanh thu bán hàng:		2.506.634.920.407	2.639.084.407.003
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		20.489.916.957	8.935.730.053
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng		2.527.124.837.364	2.648.020.137.056
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lượng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại:

- Giảm giá hàng bán:

- Hàng bán bị Trả lại:

Cộng

## 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán:

- Giá vốn của thành phẩm đã bán:

	1.963.200.750.647	1.981.119.540.448
--	-------------------	-------------------

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước:			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		19 612 051 372	8 729 936 815
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:			
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ:			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		- 1 076 309 551	
<b>Cộng</b>		<b>1 982 812 802 019</b>	<b>1 989 849 477 263</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		34 771 432 375	50 244 973 816
- Lãi bán các khoản đầu tư:			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		499 309 747 100	802 483 813 800
- Lãi chênh lệch tỷ giá:		7 921 353 278	719 261 571 139
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			- 21 652 500 000
<b>Cộng</b>		<b>542 002 532 753</b>	<b>1 550 337 858 755</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay:		352 797 008 618	427 408 471 082
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		573 458 300 861	803 878 963 499
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		- 16 120 614 165	57 990 180 940
- Chi phí tài chính khác:		26 370 000	1 000 000
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.			
<b>Cộng</b>		<b>910 161 065 314</b>	<b>1 289 278 615 521</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		79 182 000	311 129 091
- Lãi do đánh giá lại tài sản:			
- Tiền phạt thu được:		482 594 965	13 403 116
- Thuế được giảm:			
- Các khoản khác:		20 246 918 114	3 062 262 991
<b>Cộng</b>		<b>20 808 695 079</b>	<b>3 386 795 198</b>
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		23 777 875	301 374 982
- Lãi do đánh giá lại tài sản:			
- Các khoản bị phạt:			
- Các khoản khác:		21 038 508 348	3 440 673 094
<b>Cộng</b>		<b>21 062 286 223</b>	<b>3 742 048 076</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		111 338 952 019	107 078 811 093
CP NVQL - Tiền lương		16 683 910 999	16 590 438 000
CP NVQL-Tiền lương		- 15 923 354 959	- 16 590 438 000
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		- 93 029 930 620	117 834 938 486
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		18 626 070 474	22 328 039 277
- Hoàn nhập dự phòng báo hành sản phẩm, hàng hóa:			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:			
- Các khoản ghi Giảm khác:		18 626 070 474	22 328 039 277
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:		321 724 160 029	475 377 438 148
- Chi phí nhân công:		197 428 395 263	163 396 558 991
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:		1 443 014 076 637	1 200 151 191 505
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:		32 625 243 386	24 324 472 479

- Chi phí khác bằng tiền.

Công

98 972 337 632	233 480 590 476
2 093 764 212 947	2 096 730 251 599

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay
-------------------------------------	-------------------------------------

8 823 374	8 063 436 601
-----------	---------------


**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	LK từ đầu năm đến tháng này năm nay	LK từ đầu năm đến tháng này năm
--	--	------------------------------------

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

**5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:



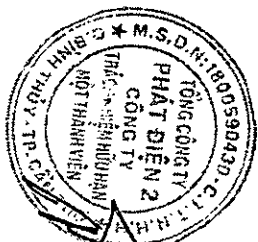
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Đoàn Kim Oanh

Kế toán trưởng

Hồ Quang Chiến



Lập ngày .....tháng.....năm.....  
Tổng Giám đốc

Ngô Việt Minh